

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-45
Phụ lục Báo cáo tài chính	46-51

1111
CÔNG
CHÍNH
NG K
A
DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019
Ông Lã Quý Duẩn	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm ủy viên ngày 01 tháng 03 năm 2019
Ông Hồ Bảo Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019
Bà Phan Lan Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính	
Ông Nguyễn Anh Khoa	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 21 - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 01/03/2019 với tổng số tiền theo nghị quyết là 82,25 tỷ đồng, trong đó 54,25 tỷ đang được Công ty theo dõi trên phải trả ngắn hạn khác kỳ này, 31 tỷ đã được Công ty đã được tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2018 cho các cổ đông theo nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 85/NQ/CKĐA/HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2018.

Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính này (từ trang 46 đến trang 51) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		635.795.264.265	665.120.776.569
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.457.081.674	26.751.972.709
111	1. Tiền		40.457.081.674	26.751.972.709
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		360.987.162.030	418.318.817.302
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	236.777.685.597	337.088.203.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.796.415.724	12.087.955.958
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	71.378.730.957	71.378.730.957
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	59.627.833.870	11.437.053.551
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.593.504.118)	(13.673.126.618)
140	IV. Hàng tồn kho	10	229.643.089.859	215.629.079.869
141	1. Hàng tồn kho		232.129.919.405	218.311.127.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.486.829.546)	(2.682.047.511)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.707.930.702	4.420.906.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	694.625.064	2.728.141.180
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.928.372.311	1.692.765.509
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	84.933.327	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278.560.968.752	281.132.219.928
220	II. Tài sản cố định		105.776.932.960	88.049.517.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	105.776.932.960	88.049.517.952
222	- Nguyên giá		383.244.423.634	357.730.289.312
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.467.490.674)	(269.680.771.360)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.431.847.779	21.504.248.893
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.431.847.779	21.504.248.893
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.253.337.143	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.098.850.870	12.325.115.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.098.850.870	12.325.115.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		914.356.233.017	946.252.996.497


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		539.037.011.885	509.296.652.613
310	I. Nợ ngắn hạn		518.362.876.232	483.409.636.577
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	65.309.394.467	88.130.665.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	75.723.795.767	17.745.364.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	139.291.922	2.441.081.231
314	4. Phải trả người lao động		7.444.272.190	19.603.513.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.225.935.088	3.950.201.310
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	55.947.909.800	1.087.799.386
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	304.110.781.337	348.948.290.117
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	963.453.817	1.398.278.975
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.498.041.844	104.442.518
330	II. Nợ dài hạn		20.674.135.653	25.887.016.036
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.905.057.366	20.117.937.749
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.769.078.287	5.769.078.287
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.319.221.132	436.956.343.884
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	375.319.221.132	436.956.343.884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.015.908.181	48.115.802.768
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.463.825.962	78.001.054.127
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		553.037.888	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.910.788.074	78.001.054.127
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		914.356.233.017	946.252.996.497


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Anh Khoa
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Hải
 Giám đốc tài chính



 Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	346.552.356.327	542.436.496.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	34.214.238	43.560.289
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.518.142.089	542.392.936.692
11	4. Giá vốn hàng bán	25	334.057.672.275	484.509.113.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.460.469.814	57.883.822.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	43.400.695.387	43.245.238.129
22	7. Chi phí tài chính	27	10.641.260.867	9.674.785.883
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.242.598.860	8.909.935.584
25	8. Chi phí bán hàng	28	12.105.061.508	13.923.693.546
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.928.704.192	30.400.163.801
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.186.138.634	47.130.417.607
31	11. Thu nhập khác	30	121.213.564	1.730.948.191
32	12. Chi phí khác	31	396.564.124	565.015.530
40	13. Lợi nhuận khác		(275.350.560)	1.165.932.661
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.910.788.074	48.296.350.268
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	1.988.014.268
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.910.788.074	46.308.336.000
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	158	1.494


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Anh Khoa
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Hải
 Giám đốc tài chính


 Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.910.788.074	48.296.350.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.786.719.314	7.309.468.808
03	- Các khoản dự phòng		(709.665.623)	(6.497.065.272)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.775.811)	(44.014.119.365)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.327.681.992)	-
06	- Chi phí lãi vay		10.242.598.860	8.909.935.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(21.158.017.178)	14.004.570.023
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.418.018.214	44.387.055.030
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.818.792.025)	(53.528.916.252)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.372.726.458	(109.715.826.194)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.259.781.186	(4.026.882.438)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.331.734.443)	(8.914.457.694)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(701.616.608)	(5.583.334.345)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.904.311.500)	(6.291.438.103)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.136.054.104	(129.669.229.973)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.441.733.208)	(26.219.897.160)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.007.449.261
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(48.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	67.561.996.821
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.020.167	79.870.574.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.419.713.041)	73.820.123.364
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		364.039.219.976	488.194.872.204
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(414.089.609.139)	(387.543.997.273)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(55.219.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.050.389.163)	45.431.474.931
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.665.951.900	(10.417.631.678)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.751.972.709	32.478.909.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.157.065	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>40.457.081.674</u>	<u>22.061.277.661</u>


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Anh Khoa
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Hải
 Giám đốc tài chính


 Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 310.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 310.000.000.000 đồng; tương đương 31.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với công trình xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo giàn không gian và kết cấu thép

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	803.868.000	365.869.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.653.213.674	26.386.103.509
	40.457.081.674	26.751.972.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143	-	-
	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	102.937.678.481	-	177.745.571.771	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.857.358.451	-	8.266.093.861	-
Công ty CP Nhôm Sông Hồng	10.265.174.135	-	11.286.335.545	-
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	5.842.915.873	-	5.842.915.873	-
Công ty CP tường kính TID	10.391.726.515	-	12.823.239.355	-
Công ty CP BM Windows	7.975.997.658	-	17.450.861.214	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	4.943.801.258	-	3.442.155.331	-
Phải thu khách hàng khác	88.563.033.226	(10.526.473.296)	100.231.030.504	(10.606.095.796)
	236.777.685.597	(10.526.473.296)	337.088.203.454	(10.606.095.796)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	80.787.670	-	358.404.240	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cơ khí xây lắp và Thương mại Hải Thanh	-	-	4.402.202.184	-
Công ty CP xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	(2.533.222.822)	2.533.222.822	(2.533.222.822)
Công ty CP kết cấu thép và xây dựng công nghiệp Hà Nội	740.106.850	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	1.171.587.253	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.351.498.799	-	5.152.530.952	-
	6.796.415.724	(2.533.222.822)	12.087.955.958	(2.533.222.822)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty LICOGI - CTCP (1)	71.378.730.957	-	71.378.730.957	-
	<u>71.378.730.957</u>	<u>-</u>	<u>71.378.730.957</u>	<u>-</u>
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	<u>71.378.730.957</u>	<u>-</u>	<u>71.378.730.957</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1.1) Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 25/09/2017 và các phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 29/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 61.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày 29/06/2018 theo phụ lục hợp đồng gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.378.730.957 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2017 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI và số cổ phần tại Công ty Cổ phần LICOGI 14 mà Tổng Công ty LICOGI - CTCP sở hữu theo Hợp đồng thế chấp cổ phần số 03/2017/134677 ngày 25/09/2017 và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

(1.2) Hợp đồng cho vay số 20.06/2018/HĐVV/LICOGI-CKDA ngày 20/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 6.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2018 và 2019 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

(1.3) Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI-CKDA ngày 31/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2018 và 2019 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(*) Các khoản cho vay của Công ty nêu trên đối với Tổng Công ty LICOGI – CTCP đều được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt theo đúng thẩm quyền quy định trong Điều lệ Công ty. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 87/NQ/CKĐA/HĐQT ngày 05/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt gia hạn khoản cho vay đối với Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo các hợp đồng nêu trên thêm 05 tháng kể từ ngày đáo hạn của các khoản vay này. Hiện tại, các bên đang đàm phán ký kết phụ lục hợp đồng, gia hạn hợp đồng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	39.848.274.249	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.619.140.941	-	161.753.365	-
Tạm ứng	2.740.197.468	-	464.222.480	-
Ký cược, ký quỹ	8.890.026.892	-	7.348.507.168	-
Phải thu khác	4.530.194.320	(533.808.000)	3.462.570.538	(533.808.000)
	59.627.833.870	(533.808.000)	11.437.053.551	(533.808.000)
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	40.220.340.975	(533.808.000)	695.561.365	(533.808.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929.556.300	-	929.556.300	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511.376.636	-	511.376.636	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.823	-	2.533.222.823	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	-	533.808.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác VINASHIN	738.920.531	-	738.920.531	-
- Các khoản khác	1.904.270.297	190.144.469	2.043.515.297	249.766.969
	13.783.648.587	190.144.469	13.922.893.587	249.766.969

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.499.507.879	-	17.095.699.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.501.676.194	(2.295.817.515)	73.353.920.576	(2.491.035.480)
Công cụ, dụng cụ	5.535.280.196	-	5.477.106.647	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	94.993.580.513	-	63.045.383.934	-
Thành phẩm	54.050.485.920	(191.012.031)	58.945.143.744	(191.012.031)
Hàng hoá	1.549.388.703	-	393.872.637	-
	232.129.919.405	(2.486.829.546)	218.311.127.380	(2.682.047.511)

(*) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các công trình	67.923.343.316	-	35.459.740.306	-
- Giàn không gian Nhà máy Thép Hòa Phát Dung Quất	21.565.408.700	-	11.367.135.200	-
- Thép giá đỡ Nhà máy Thép Hòa Phát Dung Quất	7.882.776.785	-	1.963.368.372	-
- Cửa vách nhôm kính thân tòa W2 dự án Vinhomes West Point	6.820.302.520	-	-	-
- Thi công giàn không gian kho than kín Vĩnh Tân 4 mở rộng 2019	5.938.018.606	-	-	-
- Cung cấp, lắp đặt nhôm kính dự án Vincy Ocean Park	6.327.675.615	-	-	-
- Các công trình khác	19.389.161.090	-	22.129.236.734	-
Lĩnh vực sản xuất	27.070.237.197	-	27.585.643.628	-
	94.993.580.513	-	63.045.383.934	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh (*)	525.721.714	20.876.736.542
- Mở rộng lắp dựng, lợp tôn bao che phân xưởng Cơ khí	627.512.351	627.512.351
- Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA	278.613.714	-
	1.431.847.779	21.504.248.893

(*) Thông tin chi tiết về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình;
- Địa điểm xây dựng: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 94,11 tỷ đồng, được phân kỳ thành 02 giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 1: mức đầu tư là 28,62 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện và xây dựng nhà kho thành phẩm, thời gian bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 01/2018. Đến thời điểm 30/06/2019, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2019 và Công ty đã quyết toán và tăng tài sản cố định vào tháng 5 năm 2019.
 - + Giai đoạn 2: mức đầu tư là 65,49 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền đùn ép nhôm, theo kế hoạch Công ty sẽ tiến hành đầu tư năm 2019. Tuy nhiên, thời gian triển khai sẽ phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh của nhà máy nhôm.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	89.015.161.540	242.928.657.218	23.612.714.242	1.032.219.364	1.141.536.948	357.730.289.312
- Mua trong kỳ	-	1.651.000.000	-	-	-	1.651.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.412.244.470	14.450.889.852	-	-	-	23.863.134.322
Số dư cuối kỳ	98.427.406.010	259.030.547.070	23.612.714.242	1.032.219.364	1.141.536.948	383.244.423.634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.368.942.511	193.614.191.615	15.035.963.103	677.480.933	984.193.198	269.680.771.360
- Khấu hao trong kỳ	2.037.810.777	4.873.235.972	797.027.424	60.832.641	17.812.500	7.786.719.314
Số dư cuối kỳ	61.406.753.288	198.487.427.587	15.832.990.527	738.313.574	1.002.005.698	277.467.490.674
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.646.219.029	49.314.465.603	8.576.751.139	354.738.431	157.343.750	88.049.517.952
Tại ngày cuối kỳ	37.020.652.722	60.543.119.483	7.779.723.715	293.905.790	139.531.250	105.776.932.960

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.303.109.043 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.497.967.496 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	241.875.389	824.122.970
Chi phí bảo hiểm tài sản	78.470.092	26.918.554
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	1.592.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	71.464.333	130.379.583
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	302.815.250	154.220.073
	694.625.064	2.728.141.180
b) Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5.944.268.751	5.672.309.058
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.694.955.589	3.707.966.770
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.837.730.245	2.080.606.606
Chi phí trả trước dài hạn khác	621.896.285	864.233.506
	12.098.850.870	12.325.115.940

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cơ khí xây lắp Thương mại Minh Cường	-	-	6.030.386.550	6.030.386.550
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Chiến Thắng	3.697.572.429	3.697.572.429	4.470.707.121	4.470.707.121
- Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc Tế IPC	8.060.756.470	8.060.756.470	5.915.407.704	5.915.407.704
- MAG Technology Company Limited	-	-	10.040.707.842	10.040.707.842
- Tíng Sin Matal Co.,LTD	20.499.507.879	20.499.507.879	-	-
- Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	2.703.153.925	2.703.153.925	3.998.136.496	3.998.136.496
Phải trả các đối tượng khác	30.348.403.764	30.348.403.764	57.675.319.450	57.675.319.450
	65.309.394.467	65.309.394.467	88.130.665.163	88.130.665.163
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	285.287.670	285.287.670	555.416.920	555.416.920

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	6.397.466.982	1.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại Thanh Tùng	-	1.131.878.755
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	17.656.244.348	-
Công ty TNHH METROPOLIS Hà Nội	11.106.095.488	-
Công ty Cổ Phần phát triển Thành Phố Xanh	16.437.198.018	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	15.537.939.419	-
Người mua trả tiền trước khác	8.588.851.512	14.913.485.938
	75.723.795.767	17.745.364.693

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.680.570.073	11.384.118.845	13.064.688.918	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	488.448.487	488.448.487	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	701.616.608	-	701.616.608	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	58.894.550	655.518.672	575.121.300	-	139.291.922
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.769.425.776	1.854.359.103	84.933.327	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	158.471	158.471	-	-
	-	2.441.081.231	14.302.670.251	16.689.392.887	84.933.327	139.291.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	375.547.585	464.683.168
- Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	560.670.000	647.121.000
- Trích trước tiền sáng kiến, cải tiến khoa học kỹ thuật	-	1.236.000.000
- Chi phí phải trả khác	289.717.503	1.602.397.142
	<u>1.225.935.088</u>	<u>3.950.201.310</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	455.146.000	-
- Bảo hiểm xã hội	952.812.432	897.172.260
- Bảo hiểm y tế	171.454.536	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.730.387	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.250.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.766.445	140.627.126
	<u>55.947.909.800</u>	<u>1.087.799.386</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	344.970.460.785	344.970.460.785	358.452.339.593	405.379.676.385	298.043.123.993	298.043.123.993
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	40.608.931.491	40.608.931.491	-	40.608.931.491	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	53.402.593.645	53.402.593.645	67.681.402.670	59.389.119.357	61.694.876.958	61.694.876.958
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2)	123.207.506.823	123.207.506.823	168.778.973.999	177.630.196.711	114.356.284.111	114.356.284.111
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	28.448.016.337	28.448.016.337	61.765.854.469	28.448.016.337	61.765.854.469	61.765.854.469
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	99.303.412.489	99.303.412.489	60.226.108.455	99.303.412.489	60.226.108.455	60.226.108.455
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.977.829.332	3.977.829.332	5.586.880.383	3.497.052.371	6.067.657.344	6.067.657.344
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	1.359.829.332	1.359.829.332	5.586.880.383	2.375.052.371	4.571.657.344	4.571.657.344
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (6)	2.618.000.000	2.618.000.000	-	1.122.000.000	1.496.000.000	1.496.000.000
	348.948.290.117	348.948.290.117	364.039.219.976	408.876.728.756	304.110.781.337	304.110.781.337

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	19.981.767.081	19.981.767.081	5.586.880.383	7.961.932.754	17.606.714.710	17.606.714.710
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (6)	4.114.000.000	4.114.000.000	-	748.000.000	3.366.000.000	3.366.000.000
	24.095.767.081	24.095.767.081	5.586.880.383	8.709.932.754	20.972.714.710	20.972.714.710
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.977.829.332)	(3.977.829.332)	(5.586.880.383)	(3.497.052.371)	(6.067.657.344)	(6.067.657.344)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	20.117.937.749	20.117.937.749			14.905.057.366	14.905.057.366

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153720/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 61.694.876.958 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CVHM/VCB.CD-CKDA ngày 28 tháng 02 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
- + Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28 tháng 01 năm 2020. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 08 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 114.356.284.111 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 3210.19.031.588099.TD ngày 21 tháng 02 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
- + Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2019. Thời hạn tối đa đối với từng khoản vay 06 tháng đối với sản xuất kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, thanh toán cho phí lương và tối đa 08 tháng đối với sản xuất kết cấu thép và giàn không gian;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 61.765.854.469 đồng;
- + Biện pháp bảo đảm: Thế chấp Động sản, Bất động sản, Hàng tồn kho luân chuyển chi tiết theo hợp đồng này.

- (4) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 180113 ngày 08 tháng 02 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tiện ích: 4.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác (được tăng lên từ 3.500.000 USD) bao gồm tiện tích tín dụng chứng từ, khoản vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước và tiện ích bảo lãnh;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - + Lãi suất tiện ích: là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ và được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.226.108.455 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/DUL trong (các) tài khoản của Công ty cho giá trị là 10% Tiện ích; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các văn bản sửa đổi của Công ty trị giá là 42.750.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 100481/MR và các văn bản sửa đổi của Công ty với trị giá là 47.250.000.000 đồng; và giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVĐAT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.759.402.668 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.359.829.332 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

(5.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVĐDADDT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.847.312.042 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.211.828.012 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11/05/2018.

(6) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
- + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm và cộng với mức biên là 3,4%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.366.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.496.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị tạm tính là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	589.796.733	677.419.379
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	373.657.084	720.859.596
	963.453.817	1.398.278.975
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.769.078.287	5.769.078.287
	5.769.078.287	5.769.078.287

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	39.191.468.857	839.486.989	70.924.333.911	420.955.289.757
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	46.308.336.000	46.308.336.000
Phân phối lợi nhuận	-	8.924.333.911	-	(70.924.333.911)	(62.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	310.000.000.000	48.115.802.768	839.486.989	46.308.336.000	405.263.625.757
Số dư đầu năm nay	310.000.000.000	48.115.802.768	839.486.989	78.001.054.127	436.956.343.884
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.910.788.074	4.910.788.074
Phân phối lợi nhuận	-	10.900.105.413	-	(77.448.016.239)	(66.547.910.826)
Số dư cuối kỳ này	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	5.463.825.962	375.319.221.132

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 01/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	78.001.054.127
Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% lợi nhuận sau thuế)	13,97%	10.900.105.413
Trích thưởng ban điều hành, HĐQT, ban kiểm soát (10% lợi nhuận vượt kế hoạch)	1,79%	1.397.805.413
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế)	13,97%	10.900.105.413
Chi trả cổ tức (bằng 27,5% vốn điều lệ) (*)	69,55%	54.250.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,72%	553.037.888

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 85/NQ/CKĐA/HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%, tương ứng 31 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	310.000.000.000	310.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	310.000.000.000	310.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	46.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	54.250.000.000	62.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	54.250.000.000	62.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	54.250.000.000	108.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.015.908.181	48.115.802.768
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	839.486.989	839.486.989
	59.855.395.170	48.955.289.757

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	405.314,83	69.661,10

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	216.875.022.432	310.705.054.770
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	44.053.038.663	56.285.737.439
Doanh thu công trình Giàn không gian	45.067.599.358	137.691.771.419
Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	37.426.825.315	34.340.675.212
Doanh thu dịch vụ, bán phế liệu	1.494.709.983	3.077.950.103
Doanh thu khác	1.635.160.576	335.308.038
	346.552.356.327	542.436.496.981
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	713.159.193	839.437.818

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	16.166.138	43.560.289
Giảm giá hàng bán	18.048.100	-
	34.214.238	43.560.289

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	203.044.990.698	267.294.717.427
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.438.829.939	56.894.194.277
Giá vốn của công trình Giàn không gian	56.550.164.811	129.356.216.946
Giá vốn của công trình lắp dựng nhôm kính	30.957.564.315	30.759.362.174
Giá vốn của dịch vụ, bán phế liệu	1.261.340.477	2.434.352.723
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195.217.965)	(2.229.729.563)
	334.057.672.275	484.509.113.984
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	673.478.092	792.939.942

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.479.407.743	4.437.853.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.848.274.249	38.568.816.740
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.237.584	238.568.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	60.775.811	-
	43.400.695.387	43.245.238.129
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	43.078.161.825	42.535.879.355

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.242.598.860	8.909.935.584
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	383.851.497	675.962.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.810.510	88.887.527
	10.641.260.867	9.674.785.883

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.669.208.630	1.071.324.131
Chi phí nhân công	5.367.987.525	5.293.968.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.143.624	192.846.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.559.601	5.702.876.126
Chi phí khác bằng tiền	1.818.442.896	1.774.059.335
Chi phí bảo hành	221.719.232	718.210.693
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(829.592.202)
	12.105.061.508	13.923.693.546

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.242.349.371	1.069.259.556
Chi phí nhân công	17.610.886.813	20.805.520.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	773.668.508	799.010.586
Thuế, phí, lệ phí	1.749.104.917	1.696.281.776
Hoàn nhập dự phòng	(79.622.500)	(2.528.076.901)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.823.583	140.717.401
Chi phí khác bằng tiền	6.404.493.500	8.417.450.385
	27.928.704.192	30.400.163.801

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.007.449.261
Tiền phạt thu được	51.850.400	623.774.000
Dự phòng bảo hành công trình	49.720.164	11.675.786
Lãi trả chậm thu được	-	6.398.204
Thu nhập khác	19.643.000	81.650.940
	121.213.564	1.730.948.191

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	396.564.124	565.015.530
	396.564.124	565.015.530

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.910.788.074	48.296.350.268
Các khoản điều chỉnh tăng	341.334.279	212.537.808
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	175.744.000	140.306.000
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ</i>	165.431.808	65.431.808
- <i>Chi phí phạt thuế</i>	158.471	6.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.848.274.249)	(38.568.816.740)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(39.848.274.249)	(38.568.816.740)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(34.596.151.896)	9.940.071.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.988.014.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	701.616.608	4.689.522.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(701.616.608)	(5.583.334.345)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	1.094.202.892

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.910.788.074	46.308.336.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.910.788.074	46.308.336.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	1.494

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.458.363.280	383.273.747.981
Chi phí nhân công	41.151.125.872	67.116.528.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.786.719.314	7.309.468.808
Dự phòng bảo hành sản phẩm	221.719.232	(111.381.509)
Dự phòng phải thu khó đòi	(79.622.500)	(2.528.076.901)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.801.093.251	48.782.849.830
Chi phí khác bằng tiền	11.561.966.307	15.146.547.444
	358.901.364.756	518.989.684.174

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.457.081.674	-	26.751.972.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.405.519.467	(11.060.281.296)	348.525.257.005
Các khoản cho vay	71.378.730.957	-	71.378.730.957
	408.241.332.098	(11.060.281.296)	446.655.960.671

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		319.015.838.703	369.066.227.866
Phải trả người bán, phải trả khác		121.257.304.267	89.218.464.549
Chi phí phải trả		1.225.935.088	3.950.201.310
	441.499.078.058	462.234.893.725	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.457.081.674	-	-	40.457.081.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.345.238.171	-	-	285.345.238.171
Các khoản cho vay	71.378.730.957	-	-	71.378.730.957
	397.181.050.802	-	-	397.181.050.802

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.751.972.709	-	-	26.751.972.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	337.385.353.209	-	-	337.385.353.209
Các khoản cho vay	71.378.730.957	-	-	71.378.730.957
	435.516.056.875	-	-	435.516.056.875

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	304.110.781.337	14.905.057.366	-	319.015.838.703
Phải trả người bán, phải trả khác	121.257.304.267	-	-	121.257.304.267
Chi phí phải trả	1.225.935.088	-	-	1.225.935.088
	426.594.020.692	14.905.057.366	-	441.499.078.058
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	348.948.290.117	20.117.937.749	-	369.066.227.866
Phải trả người bán, phải trả khác	89.218.464.549	-	-	89.218.464.549
Chi phí phải trả	3.950.201.310	-	-	3.950.201.310
	442.116.955.976	20.117.937.749	-	462.234.893.725

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố bổ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động xây lắp công trình giản không gian và công trình nhôm kính	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	264.023.717.416	82.494.424.673	346.518.142.089	346.518.142.089
Giá vốn theo từng bộ phận	246.549.943.149	87.507.729.126	334.057.672.275	334.057.672.275
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.473.774.267	(5.013.304.453)	12.460.469.814	12.460.469.814
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	5.441.733.208	5.441.733.208
Tài sản bộ phận	55.599.874.623	-	55.599.874.623	55.599.874.623
Tài sản không phân bổ	-	-	858.756.358.394	858.756.358.394
Tổng tài sản	55.599.874.623	-	914.356.233.017	914.356.233.017
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	539.037.011.885	539.037.011.885
Tổng nợ phải trả	-	-	539.037.011.885	539.037.011.885

Theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	713.159.193	839.437.818
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	713.159.193	839.437.818
Mua hàng	105.365.000	-
Công ty CP đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh	105.365.000	-
Lợi nhuận từ liên doanh	39.848.274.249	38.568.816.740
Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long	39.848.274.249	38.568.816.740
Lãi cho vay	3.229.887.576	3.967.062.615
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.229.887.576	3.967.062.615
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	673.478.092	792.939.942
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	673.478.092	792.939.942

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	80.787.670	358.404.240
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	80.787.670	88.274.990
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	270.129.250
Phải thu về cho vay ngắn hạn	71.378.730.957	71.378.730.957
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	71.378.730.957	71.378.730.957
Phải thu ngắn hạn khác	40.220.340.975	695.561.365
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.391.640.941	161.753.365
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Công ty khu công nghiệp Thăng Long	36.294.892.034	-
Phải trả người bán ngắn hạn	285.287.670	555.416.920
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI	-	270.129.250
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	297.137.000	456.673.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.138.065.000	1.542.230.000


39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc tài chính


Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phụ lục 01

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.196.817.447	153.368.573.749	(97.770.126.931)	635.795.264.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.848.957.253	1.608.124.421	-	40.457.081.674
111	1. Tiền		38.848.957.253	1.608.124.421	-	40.457.081.674
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.951.617.495	60.805.671.466	(97.770.126.931)	360.987.162.030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	186.469.890.629	54.790.454.783	(4.482.659.815)	236.777.685.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.771.491.824	2.024.923.900	-	6.796.415.724
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		93.287.467.116	-	(93.287.467.116)	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	71.378.730.957	-	-	71.378.730.957
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	53.811.975.930	5.815.857.940	-	59.627.833.870
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.767.938.961)	(1.825.565.157)	-	(13.593.504.118)
140	IV. Hàng tồn kho	10	139.406.702.689	90.236.387.170	-	229.643.089.859
141	1. Hàng tồn kho		141.301.269.950	90.828.649.455	-	232.129.919.405
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.894.567.261)	(592.262.285)	-	(2.486.829.546)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.989.540.010	718.390.692	-	4.707.930.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	437.441.420	257.183.644	-	694.625.064
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.467.165.263	461.207.048	-	3.928.372.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	84.933.327	-	-	84.933.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phụ lục 01 - Tiếp theo

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		269.653.341.274	53.388.781.758	(44.481.154.280)	278.560.968.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.481.154.280	-	(44.481.154.280)	-
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		44.481.154.280	-	(44.481.154.280)	-
220	II. Tài sản cố định		61.295.778.644	44.481.154.316	-	105.776.932.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	61.295.778.644	44.481.154.316	-	105.776.932.960
222	- Nguyên giá		181.472.655.655	201.771.767.979	-	383.244.423.634
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.176.877.011)	(157.290.613.663)	-	(277.467.490.674)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		906.126.065	525.721.714	-	1.431.847.779
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		906.126.065	525.721.714	-	1.431.847.779
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.716.945.142	8.381.905.728	-	12.098.850.870
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.716.945.142	8.381.905.728	-	12.098.850.870
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>849.850.158.721</u>	<u>206.757.355.507</u>	<u>(142.251.281.211)</u>	<u>914.356.233.017</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phụ lục 01 - Tiếp theo

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		469.466.510.331	211.821.782.765	(142.251.281.211)	539.037.011.885
310	I. Nợ ngắn hạn		448.823.130.112	167.309.873.051	(97.770.126.931)	518.362.876.232
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	49.981.846.298	19.810.207.984	(4.482.659.815)	65.309.394.467
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	25.504.144.887	50.219.650.880	-	75.723.795.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	139.291.922	-	-	139.291.922
314	4. Phải trả người lao động		4.515.923.134	2.928.349.056	-	7.444.272.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	495.165.167	730.769.921	-	1.225.935.088
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	93.287.467.116	(93.287.467.116)	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	55.907.143.355	40.766.445	-	55.947.909.800
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	304.110.781.337	-	-	304.110.781.337
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	670.792.168	292.661.649	-	963.453.817
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.498.041.844	-	-	7.498.041.844
330	II. Nợ dài hạn		20.643.380.219	44.511.909.714	(44.481.154.280)	20.674.135.653
334	1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	44.481.154.280	(44.481.154.280)	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.905.057.366	-	-	14.905.057.366
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.738.322.853	30.755.434	-	5.769.078.287
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		380.383.648.390	(5.064.427.258)	-	375.319.221.132
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	380.383.648.390	(5.064.427.258)	-	375.319.221.132
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.015.908.181	-	-	59.015.908.181
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	-	-	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.528.253.220	(5.064.427.258)	-	5.463.825.962
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		553.037.888	-	-	553.037.888
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.975.215.332	(5.064.427.258)	-	4.910.788.074
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		849.850.158.721	206.757.355.507	(142.251.281.211)	914.356.233.017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Phụ lục 02)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	197.496.001.569	156.297.634.837	(7.241.280.079)	346.552.356.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	18.048.100	16.166.138	-	34.214.238
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.477.953.469	156.281.468.699	(7.241.280.079)	346.518.142.089
11	4. Giá vốn hàng bán	25	200.984.088.669	136.564.863.685	(3.491.280.079)	334.057.672.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.506.135.200)	19.716.605.014	(3.750.000.000)	12.460.469.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	43.392.833.836	7.861.551	-	43.400.695.387
22	7. Chi phí tài chính	27	5.835.739.996	4.805.520.871	-	10.641.260.867
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.820.929.486	4.421.669.374	-	10.242.598.860
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.144.598.227	7.960.463.281	-	12.105.061.508
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.970.995.481	11.707.708.711	(3.750.000.000)	27.928.704.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.935.364.932	(4.749.226.298)	-	5.186.138.634
31	11. Thu nhập khác	30	39.850.400	81.363.164	-	121.213.564
32	12. Chi phí khác	31	-	396.564.124	-	396.564.124
40	13. Lợi nhuận khác		39.850.400	(315.200.960)	-	(275.350.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.975.215.332	(5.064.427.258)	-	4.910.788.074
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.975.215.332	(5.064.427.258)	-	4.910.788.074
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33				158

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục 03

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.975.215.332	(5.064.427.258)	-	4.910.788.074
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.839.771.871	2.946.947.443	-	7.786.719.314
03	- Các khoản dự phòng		(360.622.662)	(349.042.961)	-	(709.665.623)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.775.811)	-	-	(60.775.811)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.319.820.441)	(7.861.551)	-	(43.327.681.992)
06	- Chi phí lãi vay		5.820.929.486	4.421.669.374	-	10.242.598.860
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.105.302.225)	1.947.285.047	-	(21.158.017.178)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		131.919.055.428	(175.752.318.425)	142.251.281.211	98.418.018.214
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.766.131.168)	5.947.339.143	-	(13.818.792.025)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.532.994.143)	169.157.001.812	(142.251.281.211)	19.372.726.458
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.365.145.744	894.635.442	-	2.259.781.186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.822.092.277)	(4.509.642.166)	-	(10.331.734.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(751.058.970)	49.442.362	-	(701.616.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.845.611.500)	(1.058.700.000)	-	(4.904.311.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.461.010.889	(3.324.956.785)	-	69.136.054.104

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục 03

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.429.470.301)	(12.262.907)	-	(5.441.733.208)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.158.616	7.861.551	-	22.020.167
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.415.311.685)	(4.401.356)	-	(5.419.713.041)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		364.039.219.976	-	-	364.039.219.976
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(414.089.609.139)	-	-	(414.089.609.139)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.050.389.163)	-	-	(50.050.389.163)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.995.310.041	(3.329.358.141)	-	13.665.951.900
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.814.490.147	4.937.482.562	-	26.751.972.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.157.065	-	-	39.157.065
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	38.848.957.253	1.608.124.421	-	40.457.081.674